

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 474/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 05/5/2022

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ;

2. Ông Lê Hoàng Phú;

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Thế Chung, cán bộ Tòa án nhân dân Quận 12.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 378/2021/TLST-HNGĐ ngày 14/4/2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, tài sản chung, nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 208/2022/QĐST-HN ngày 05/4/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà NTMN, sinh năm 1982;

Thường trú: Tổ 7, Khu phố X, phường Y, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; Tạm trú: phường ĐHT, Quận 12. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông NKV, sinh năm 1978;

Thường trú: Tổ 7, Khu phố X, phường Y, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; Tạm trú: phường X, Quận Y. (Vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà NTT; Địa chỉ: phường X, Quận Y; (Vắng mặt)

2/ Ông NDL; Thường trú: Tổ 7, Khu phố X, phường Y, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn xin ly hôn ngày 05 tháng 4 năm 2021, cùng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nguyên đơn là ông bà NTMN trình bày:*

Bà NTMN và ông NKV tự tìm hiểu rồi tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới. Vợ chồng sống chung từ năm 2017. Vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã H T, huyện N H, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 08/8/2017.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, không hiểu nhau, mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng, không thể hòa giải tiếp tục chung sống với nhau được. Mâu thuẫn gần nhất xảy ra khoảng 03 tháng trước, bà chủ động dọn quần áo ra ở riêng tiệm phía trước là cửa hàng điện thoại ĐĐ, địa chỉ: phường ĐHT, Quận 12, còn ông V ở phòng ngay phía sau. Nhưng đến cuối tháng 4/2021, bà và ông V ly thân hẳn, ông V ra ngoài ở riêng cho đến nay. Thi thoảng ông V có về nhà gặp bà nhưng toàn quậy phá rồi lại bỏ đi về Quận Z ở, sau đó là về nhà em gái ông V là cô Trang, địa chỉ: phường X, Quận Y ở cho đến nay. Vì vậy, bà quyết định vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với ông NKV.

Về con chung: Vợ chồng bà có 01 (một) người con chung tên N M H, sinh ngày 11/10/2018, giới tính: Nữ, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Vì trên thực tế, hiện bà đang có thu nhập ổn định từ cửa hàng điện thoại ĐĐ, do em trai bà là NDL đứng tên hộ giấy phép đăng ký kinh doanh, thu nhập bình quân là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng)/ tháng. Vì vậy, bà xác định đủ khả năng nuôi con mà không yêu cầu sự cấp dưỡng nuôi con từ ông Vân.

Về tài sản chung: Tại đơn xin ly hôn, bà N có yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất ghi nhận tại Hợp đồng tiến trình thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 274/2019/HĐTT-YTDN, mã sản phẩm B10-03, block B10. Nay bà xác định, xin rút lại yêu cầu chia tài sản này, không yêu cầu Tòa án giải quyết, tự thỏa thuận giải quyết với ông NKV. Trường hợp không tự thỏa thuận giải quyết được sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Nghĩa vụ chung về tài sản: Bà xác định có nợ chung với ông Vân, được nêu tại “giấy xác nhận nợ chung hai vợ chồng” do bà và ông V cùng lập ngày 19/5/2021. Số nợ chung này bà và ông V tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp sau này không tự thỏa thuận giải quyết được sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác. Ngoài ra, bà không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

*Trong biên bản ghi nhận ý kiến ngày 19/5/2021, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, bị đơn là ông NKV trình bày: Ông V thống nhất lời khai với bà NTMN về quá trình chung sống, đăng ký kết hôn, quá trình mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân. Ông xác định vợ chồng ông mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ, thời gian ly thân chính thức là khoảng cuối tháng 4/2021, ông đưa con về nhà chị gái ông ở Quận Z cho đến*

nay. Nay, ông nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn khả năng hàn gắn, ông xin Tòa án cho ông thêm thời gian hòa giải hàn gắn trong ½ tháng kể từ ngày hôm nay, ông không đồng ý ly hôn vì thấy thương con còn nhỏ cần cả cha và mẹ chăm sóc. Ông V yêu cầu Tòa án hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày hôm nay, ngày 19/5/2021 để ông có thêm cơ hội cuối hàn gắn hạnh phúc gia đình. Kể từ ngày hôm nay, ông sẽ tự chủ động bông con gái về ở chung với bà NTMN tại Quận 12. Nếu sau thời gian này mà vợ chồng ông vẫn không hàn gắn được thì ông sẽ thuận tình ly hôn với bà NTMN.

*Về con chung:* Vợ chồng ông có 01 (Một) người con chung tên N M H, sinh ngày 11/10/2018, trường hợp không hàn gắn được, ông đồng ý giao con chung cho bà N được trực tiếp nuôi con, tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung:* Ông thống nhất với lời khai của bà NTMN về tài sản chung vợ chồng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân. Tại đơn xin ly hôn, bà N có yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất ghi nhận tại Hợp đồng tiến trình thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất số xxx/2019/HĐTT-YTDN, mã sản phẩm B10-03, block B10. Nay bà N xác định, xin rút lại yêu cầu chia tài sản này, không yêu cầu Tòa án giải quyết, tự thỏa thuận giải quyết với ông thì ông đồng ý, không có ý kiến gì khác

*Về nợ chung:* Ông xác định có nợ chung với bà NTMN, được nêu tại “giấy xác nhận nợ chung hai vợ chồng” do ông và bà N cùng lập ngày 19/5/2021, đã nộp cho Tòa án. Ông xác định số nợ chung này tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, ông không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Sau khi thụ lý vụ án, ghi nhận ý kiến hai bên đương sự, Tòa án tiến hành thủ tục niêm yết công khai thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với bị đơn, ông NKV và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà NTT. Tuy nhiên, ông Vân, bà Trang không cung cấp thêm bất kỳ văn bản ghi nhận ý kiến, yêu cầu nào của đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, vụ án đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 05/4/2022, bị đơn, ông NKV và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà NTT vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại các Điều 227 và 233 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông NDL xác định không có yêu cầu, cũng không tranh chấp gì trong vụ án này, có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt ông.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án,

Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành tố tụng theo quy định. Ngoài ra, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ kiện: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xin ly hôn; Về yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 01 (một) người con chung tên N M H, sinh ngày 11/10/2018, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì trẻ Hân là bé gái, hiện đang ở ổn định cùng với mẹ, cần sự quan tâm chăm sóc nuôi dưỡng từ người mẹ hơn để phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ gái. Ghi nhận sự tự nguyện rút yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của nguyên đơn; Về số nợ chung của nguyên đơn và bị đơn nêu tại “giấy xác nhận nợ chung hai vợ chồng” do bà N và ông V cùng lập ngày 19/5/2021, đã nộp cho Tòa án, bà N và ông V xác định số nợ chung này tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp không tự thỏa thuận giải quyết được sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác sau khi ly hôn với ông V.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### *[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Đây là vụ kiện ly hôn. Bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú, cư trú tại Quận 12 căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 12.

#### *[2] Về thủ tục tố tụng:*

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ hai bên nhưng không thành. Bị đơn, ông NKV đề nghị Tòa án cho hai vợ chồng ông bà có thêm thời gian ½ tháng để tự hòa giải hàn gắn, kể từ ngày 19/5/2021. Sau đó, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với bị đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn nhiều lần thay đổi nơi cư trú, không trình báo và đăng ký tạm trú tại nơi cư trú mới, không thông báo cho Tòa án biết. Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt hợp lệ thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa tại địa chỉ của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ông NKV và bà NTT đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham dự phiên tòa nhưng vắng mặt. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông NDL có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt ông. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về yêu cầu của các đương sự :*

3.1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà NTMN và ông NKV tự nguyện kết hôn, Giấy chứng nhận kết hôn số 54 do Ủy ban nhân dân xã H T, huyện N H, tỉnh Q N cấp ngày 08/8/2017. Như vậy, theo quy định tại Điều 5, 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân của bà NTMN và ông NKV là hợp pháp.

Theo Phiếu xác minh của Tòa án ngày 11/11/2021 về tình trạng hôn nhân của bà NTMN và ông NKV tại Hội liên hiệp Phụ nữ phường X, Quận 12:

« ... Bà N và ông V có 01 con chung, hiện nay bà N là người nuôi cháu bé tên N M H (11/10/2018). Đề nghị TAND Q12 giải quyết theo đơn của đương sự».

Tại tòa, ngày 19/5/2021, bị đơn xác nhận hai vợ chồng ông bà hiện đang ly thân và đề nghị Tòa án cho ông có thêm thời gian  $\frac{1}{2}$  tháng để tự hòa giải hàn gắn với nguyên đơn. Nhưng sau đó, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu ly hôn với bị đơn, thể hiện tình trạng hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tòa án đã nhiều lần thông báo triệu tập bị đơn đến Tòa để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vẫn không đến, điều này thể hiện bị đơn từ bỏ việc tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà NTMN đối với ông NKV.

3.2. Về con chung: Bà NTMN và ông NKV có 01 (Một) con chung tên N M H, sinh ngày 11/10/2018, giới tính: Nữ. Nguyên đơn có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ Hân.

Qua lời khai, các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn như nêu trên và xác nhận của Hội liên hiệp phụ nữ Phường X, Quận 12 có cơ sở xác định: Hiện bà NTMN đang trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N M H. Nguyên đơn có yêu cầu quyền trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn không có tranh chấp quyền trực tiếp nuôi con chung và không cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N M H.

3.3. Về tài sản chung: Xét, việc xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của nguyên đơn trong vụ án này là tự nguyện và hợp pháp. Bị đơn xác định tự thỏa thuận giải quyết tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử có cơ sở ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không tranh chấp, yêu cầu gì khác. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của nguyên đơn trong vụ án này.

3.4. Nghĩa vụ chung về tài sản: Ông NKV và bà NTMN xác định có khoản nợ chung vay của bà NTT và ông NDL được nêu tại “giấy xác nhận nợ chung hai

vợ chồng” do ông V và bà N cùng lập ngày 19/5/2021. Ông V bà N xác định số nợ chung này tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập hợp lệ bà NTT và ông NDL đến Tòa án cung cấp ý kiến, yêu cầu đối với số nợ cho vay nhưng bà Trang và ông Lợi không có ý kiến, yêu cầu tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà NTT và ông NDL. Trường hợp, bà T và ông L có ý kiến, yêu cầu tranh chấp gì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

*[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:*

Do yêu cầu ly hôn của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Nguyên đơn xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được chấp nhận nên nguyên đơn được hoàn lại phần tạm ứng án phí đã nộp là 9.750.000 đồng (Chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Nguyên đơn đã nộp 10.050.000 đồng (Mười triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm theo biên lai thu số 0106489 ngày 14/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, nguyên đơn được nhận lại 9.750.000 đồng (Chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 91, 92, 94, 147, 150, 203, 208, 220, 227, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 8, 9, 56, 71, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Bà NTMN được ly hôn với ông NKV.

Giấy chứng nhận kết hôn số 54 do Ủy ban nhân dân xã H T, huyện N H, tỉnh Q N cấp ngày 08/8/2017 hết hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Bà NTMN và ông NKV có 01 (Một) con chung tên là N M H, sinh ngày 11/10/2018, giới tính: Nữ. Giao trẻ N M H cho bà NTMN trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho đến khi các bên có yêu cầu.

Vì quyền lợi mọi mặt của các con, không bên nào được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà NTMN đối với ông NKV.

Nghĩa vụ chung về tài sản: Bà NTMN và ông NKV xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, tự thỏa thuận giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà NTMN phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà NTMN đã nộp 10.050.000 đồng (Mười triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm theo biên lai thu số xxx489 ngày 14/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, bà N được nhận lại 9.750.000 đồng (Chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[4] Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và Điều 19 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Đương sự có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành án theo các Điều 7, 30, 31 và 32 của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM
- VKSND TP.HCM
- VKSND Q.12
- Chi Cục THADS Q.12
- Các đương sự
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thu Hiền**

